



bí kǒng
鼻孔

noun · nostril

Example Sentences

Tā yòng shǒu dǔ zhù bí kǒng
他用手堵住鼻孔。

He covered his nostrils with his hand.

Gǎn mào shí liǎng ge bí kǒng dōu bù tōng qì
感冒时两个鼻孔都不通气。

When you have a cold, both nostrils are stuffy.

Tā shēng qì shí bí kǒng zhāng de hěn dà
他生气时鼻孔张得很大。

When he is angry, his nostrils flare wide.

Trace each character, then write the word on your own.

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔				
